

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,895,205,560	50,915,982,428
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	568,246,084	115,032,278
Tiền	111		568,246,084	115,032,278
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7,800,000,000	7,800,000,000
Đầu tư ngắn hạn	121		7,800,000,000	7,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	V.3	35,935,101,760	32,297,315,876
Phải thu của khách hàng	131		11,905,471,680	18,422,258,373
Trả trước cho người bán	132		10,159,859,695	9,552,092,900
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138		13,869,770,385	4,322,964,603
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	V.4	20,858,721,323	9,536,740,080
Hàng tồn kho	141		20,858,721,323	9,536,740,080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1,733,136,393	1,166,894,194
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	104,602,288
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,386,667,835	275,190,473
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		212,081,281	680,402,656
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		134,387,277	106,698,777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		827,441,794,713	774,698,981,169
Các khoản phải thu dài hạn	210		814,432,083,534	746,181,420,060
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.6	780,151,110,646	711,950,947,172
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	V.7	34,280,972,888	34,230,472,888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		12,777,539,639	12,672,275,889
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2,264,947,066	2,827,132,316
- Nguyên giá	222		13,850,015,133	13,810,005,133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,585,068,067)	(10,982,872,817)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.9	9,838,179,473	9,485,933,564
- Nguyên giá	228		9,838,179,473	9,485,933,564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	674,413,100	359,210,009
Bất động sản đầu tư	240	V.11	-	15,434,225,860
- Nguyên giá	241		-	15,434,225,860
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	V.12	232,171,540	411,059,360
Chi phí trả trước dài hạn	261		132,171,540	311,059,360
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		894,337,000,273	825,614,963,597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		632,744,859,268	561,369,742,631
Nợ ngắn hạn	310		599,169,285,207	525,044,168,570
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	507,887,039,049	450,443,519,384
Phải trả cho người bán	312	V.15a	11,437,871,737	10,178,258,588
Người mua trả tiền trước	313	V.15b	34,460,779	3,432,003,852
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	25,463,864,412	25,912,155,952
Phải trả người lao động	315	V.15c	87,997,062	435,158,943
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.15d	54,306,502,168	34,803,487,010
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(48,450,000)	(160,415,159)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		33,575,574,061	36,325,574,061
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	V.16	33,575,574,061	36,325,574,061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261,592,141,005	264,245,220,966
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	261,592,141,005	264,245,220,966
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,495,000,000	4,145,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,467,201,008	6,470,280,969
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		894,337,000,273	825,614,963,597

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Khoản mục	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý		3,822,457,249	3,822,457,249


ĐỖ THANH NGÀ**NGUYỄN VĂN LỰC**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19,621,137,355	19,128,114,279	62,430,222,240	84,789,791,482
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,181,008,130	3,879,017,347	2,181,008,130	5,198,679,427
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	17,440,129,225	15,249,096,932	60,249,214,110	79,591,112,055
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	14,577,069,328	10,229,890,648	53,688,997,876	70,112,522,337
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,863,059,897	5,019,206,284	6,560,216,234	9,478,589,718
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	96,340,976	2,246,596,005	427,475,008	152,577,984
Chi phí tài chính	22	VI.6	6,877,454,878	3,601,975,743	9,450,032,548	9,882,988,723
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,822,459,438	3,598,994,943	3,341,336,721	5,498,653,063
Chi phí bán hàng	24	VI.7	1,558,192,935	1,340,378,747	5,916,355,733	4,627,564,247
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	1,030,410,597	968,353,588	3,627,078,117	5,534,937,324
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,506,657,537)	1,355,094,211	(12,005,775,156)	(10,414,322,592)
Thu nhập khác	31		30,400,000	114,000,000	61,001,000	201,941,806
Chi phí khác	32		632,123	15,570,608	25,579,099	125,431,898
Lợi nhuận khác	40		29,767,877	98,429,392	35,421,901	76,509,908
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,476,889,660)	1,453,523,603	(11,970,353,255)	(10,337,812,684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		118,762,831	56,411,477	478,556,180

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6,476,889,660)	1,334,760,772	(11,970,353,255)	(10,816,368,864)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	-		

ĐỖ THANH NGA
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2015



NGUYỄN VĂN LỰC
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11,970,353,255)	(10,337,812,684)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	602,195,250	644,843,089
- Các khoản dự phòng	03	-	322,457,249
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	9,022,557,540	(40,496,267)
- Chi phí lãi vay	06	3,341,336,721	5,498,653,063
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	995,736,256	(3,912,355,550)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,204,028,083)	(33,333,780,088)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,321,981,243)	24,455,877,842
- Tăng, giảm khoản phải trả	11	17,017,923,353	54,353,275,513
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(365,703,091)	(42,401,196)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,341,336,721)	(5,498,653,063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(448,291,540)	(696,060,271)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	345,219,852	628,424,157
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,699,436,649)	(60,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,021,897,866)	35,894,327,344
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(392,255,909)	(11,807,998,576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	15,434,225,860	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(68,200,163,474)	(53,048,421,927)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24,467,154,752	38,188,743,987
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(9,022,557,540)	40,496,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37,713,596,311)	(34,427,180,249)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	35,219,420,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	947,245,375,705	922,915,304,023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(892,554,983,281)	(953,104,562,152)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,501,684,441)	(6,551,935,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41,188,707,983	(1,521,773,329)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	453,213,806	(54,626,234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115,032,278	169,658,512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	568,246,084	115,032,278

ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2015

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014 của Văn Phòng Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Số 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được theo dõi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền		
- Tiền mặt	88,237,137	675,114
- Tiền gửi ngân hàng	480,008,947	114,357,164
	<u>568,246,084</u>	<u>115,032,278</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh)	7,800,000,000	7,800,000,000
	<u>7,800,000,000</u>	<u>7,800,000,000</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu của khách hàng	11,905,471,680	18,422,258,373
- Trả trước cho người bán	10,159,859,695	9,552,092,900
- Phải thu khác [1]	13,869,770,385	4,322,964,603
	<u>35,935,101,760</u>	<u>32,297,315,876</u>
[1] Bao gồm:		
Thu kinh phí công đoàn	31,983,908	32,730,939
Tiền ăn giữa ca		-
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4	656,801,694	928,384,914
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm	10,201,046,783	3,361,848,750
	<u>13,869,770,385</u>	<u>4,322,964,603</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	3,034,488,770	8,202,163,395	2,411,879,906	161,473,062	13,810,005,133
Tăng trong kỳ	-	40,010,000	-	-	40,010,000
+ Tăng khác		40,010,000			40,010,000
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>3,034,488,770</u>	<u>8,242,173,395</u>	<u>2,411,879,906</u>	<u>161,473,062</u>	<u>13,850,015,133</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	1,833,925,931	7,227,943,769	1,838,708,144	82,294,973	10,982,872,817
Khấu hao trong kỳ	254,070,452	159,004,755	180,974,957	8,145,086	602,195,250
Tại ngày 31/12/2014	<u>2,087,996,383</u>	<u>7,386,948,524</u>	<u>2,019,683,101</u>	<u>90,440,059</u>	<u>11,585,068,067</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	<u>1,200,562,839</u>	<u>974,219,626</u>	<u>573,171,762</u>	<u>79,178,089</u>	<u>2,827,132,316</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>946,492,387</u>	<u>855,224,871</u>	<u>392,196,805</u>	<u>71,033,003</u>	<u>2,264,947,066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Trang 18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	9,485,933,564	9,485,933,564
Tăng trong kỳ	352,245,909	352,245,909
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2014	9,838,179,473	9,838,179,473
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	9,485,933,564	9,485,933,564
Tại ngày 31/12/2014	9,838,179,473	9,838,179,473

Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	674,413,100	359,210,009

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	15,434,225,860	15,434,225,860
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	15,434,225,860	15,434,225,860
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. Tài sản dài hạn khác		
a. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	132,171,540	311,059,360
b. Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100,000,000	100,000,000
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	506,867,999,049	433,643,519,384
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,019,040,000	16,800,000,000
	507,887,039,049	450,443,519,384

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:	Chi tiết ngoại tệ	31/12/2014	01/01/2014
Vay bằng ngoại tệ (USD)			
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [2]	147,820.00	3,140,583,720	179,504,078,819
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [3]	3,921,954.54	83,325,846,157	83,587,892,304
Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn [4]	7,949,329.64	168,891,457,531	149,999,150,982
Vay Shinhanbank - CN Tp. Hồ Chí Minh [5]	100,000.00	2,124,968,000	-
	15,192,371.50	257,482,855,408	413,091,122,105
Vay bằng VND			
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam [6]		18,010,000,000	-
Vay cá nhân		46,757,720,000	12,752,400,000
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [7]		184,617,423,641	7,799,997,279
		249,385,143,641	20,552,397,279
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:			
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [8]		1,019,040,000	2,800,000,000
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [9]			14,000,000,000
		1,019,040,000	16,800,000,000

[2] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11 tháng 08 năm 2011) với hạn mức 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05/HĐSĐBS ngày 24 tháng 04 năm 2012 cho hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH tăng hạn mức tín dụng lên 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty.

[3] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1411400005 ngày 24 tháng 04 năm 2014 với hạn mức 98.500.000.000 VND (Chín mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

[4] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011 với hạn mức 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 tăng hạn mức tín dụng lên 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo: máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

[5] Vay theo theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

[6] Vay theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo hạn mức số 03/2014/HĐXKHM-NHPT.ĐTAG ngày 14 tháng 01 năm 2014 với hạn mức là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí mua thức ăn nuôi cá tra phục vụ phương án xuất khẩu trong thời hạn rút vốn của hạn mức. Lãi suất vay theo từng thời điểm giải ngân. Thế chấp cho các khoản vay: Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thủy sản đông lạnh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[7] Vay theo Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0282/KH/13NH. Mục đích sử dụng vốn: thanh toán tiền lương, nguyên liệu... phục vụ cho phương án sản xuất kinh doanh/ dịch vụ xuất khẩu.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,463,864,412	25,912,155,952
	<u>25,463,864,412</u>	<u>25,912,155,952</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu căn hộ.

15. Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn khác

a. Phải trả nhà cung cấp	31/12/2014	01/01/2014
- Phải trả cho người bán	11,437,871,737	10,178,258,588
b. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
- Người mua trả tiền trước	34,460,779	3,432,003,852
c. Phải trả người lao động	31/12/2014	01/01/2014
- Phải trả người lao động	87,997,062	435,158,943
d. Phải trả khác	31/12/2014	01/01/2014
- Bảo hiểm xã hội	302,181,745	107,454,659
- Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
- Chiết khấu bộ chứng từ	35,098,366,755	26,990,544,692
- Thu hộ ủy thác xuất khẩu	11,200,466,009	
	<u>54,306,502,168</u>	<u>34,803,487,010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013							
Số dư tại ngày 01/01/2013	115,000,000,000	88,573,902,494	(1,975,998,328)	5,487,848,558	3,645,000,000	28,698,217,537	239,428,970,261
- Lãi/ lỗ trong kỳ						(10,816,368,864)	(10,816,368,864)
- Kết chuyển lợi nhuận từ Đồng Tâm						7,453,014,901	7,453,014,901
- Tăng vốn trong kỳ	35,219,420,000						35,219,420,000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11,387,040,000					(11,387,040,000)	
- Chia cổ tức bằng tiền mặt						(6,551,935,200)	(6,551,935,200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(365,607,405)	(365,607,405)
- Trích lập Quỹ					500,000,000	(500,000,000)	
- Giảm khác		(62,272,727)				(60,000,000)	(122,272,727)
Số dư tại ngày 31/12/2013	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	4,145,000,000	6,470,280,969	264,245,220,966
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Số dư tại ngày 01/01/2014	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	4,145,000,000	6,470,280,969	264,245,220,966
- Lãi/ lỗ trong kỳ						(11,970,353,255)	(11,970,353,255)
- Kết chuyển lợi nhuận năm 2013 của Đồng Tâm						24,467,154,752	24,467,154,752
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,648,197,017)	(1,648,197,017)
- Trích lập Quỹ					500,000,000	(350,000,000)	-
- Chia cổ tức năm 2013						(13,501,684,441)	(13,501,684,441)
Số dư tại ngày 31/12/2014	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	4,495,000,000	3,467,201,008	261,592,141,005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

d. Cổ tức	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	6%	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND (Mười ngàn đồng)/cổ phiếu.		
f. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
- Quỹ dự phòng tài chính	4,495,000,000	4,145,000,000
	9,982,848,558	9,632,848,558

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng thủy sản	59,609,648,388	66,826,361,489
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	2,518,557,576	3,819,581,023
- Doanh thu căn hộ	302,016,276	14,143,848,970
	62,430,222,240	84,789,791,482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	2,181,008,130	5,198,679,427
	2,181,008,130	5,198,679,427
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng thủy sản	57,428,640,258	61,627,682,062
- Doanh thu thuần dịch vụ chung cư	2,518,557,576	3,819,581,023
- Doanh thu thuần căn hộ	302,016,276	14,143,848,970
	60,249,214,110	79,591,112,055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thủy sản	53,299,115,777	60,177,113,339
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	389,882,099	155,901,271
- Giá vốn của căn hộ	-	9,779,507,727
	53,688,997,876	70,112,522,337
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,090,655	40,496,267
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	270,384,353	112,081,717
	427,475,008	152,577,984
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3,341,336,721	5,498,653,063
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,108,695,827	4,384,335,660
	9,450,032,548	9,882,988,723
7. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	963,029,834	832,788,997
- Bao bì đóng gói	2,833,072,492	2,313,525,503
- Công cụ, dụng cụ	31,212,764	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,332,810,164	874,354,172
- Chi phí bằng tiền khác	756,230,479	606,895,575
	5,916,355,733	4,627,564,247
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,059,129,278	2,535,401,079
- Chi phí vật liệu quản lý	22,172,391	-
- Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	184,884,655	127,701,711
- Chi phí khấu hao	14,048,757	77,663,411
- Thuế, phí và lệ phí	348,954,792	405,645,276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,508,030,963	1,615,961,490
- Chi phí bằng tiền khác	489,857,281	772,564,357
	3,627,078,117	5,534,937,324
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN ước tính phải nộp	56,411,477	478,556,180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
10. Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,421,287,171	49,094,937,972
- Chi phí nhân công	6,415,157,113	7,634,644,381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	605,820,630	272,721,092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,142,389,256	5,630,197,199
- Chi phí khác bằng tiền	4,529,646,669	4,071,836,243
	58,114,300,839	66,704,336,887
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11,970,353,255)	(10,337,812,684)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11,970,353,255)	(10,337,812,684)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	11,390,918

Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp sẽ giúp cho người sử dụng báo cáo tài chính của Công ty có thông tin đầy đủ hơn về kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty cũng như toàn Công ty.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu đầu năm**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2013 của Văn Phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 của Văn Phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.

3. Báo cáo bộ phận: Xem trang 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.13 và V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Các khoản vay	541,462,613,110
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	568,246,084
Nợ thuần	540,894,367,026
Vốn chủ sở hữu	261,592,141,005
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	207%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	568,246,084	115,032,278
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25,775,242,065	22,745,222,976
Đầu tư dài hạn	814,432,083,534	746,181,420,060
Tổng cộng	840,775,571,683	769,041,675,314
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	507,887,039,049	450,443,519,384
Phải trả người bán và phải trả khác	65,744,373,905	44,981,745,598
Vay và nợ dài hạn	33,575,574,061	36,325,574,061
	607,206,987,015	531,750,839,043

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.